

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4

** Ngày 31 tháng 12 năm 2012**

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	551,250,294,842	512,438,091,259
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	289,471,624,647	93,146,157,437
1. Tiền	111	150,733,490,911	30,662,157,437
2. Các khoản tương đương tiền	112	138,738,133,736	62,484,000,000
II. Các khoản đầu tài chính ngắn hạn	120	20,519,300	118,163,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	20,519,300	118,163,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	253,581,294,546	415,212,573,734
1. Phải thu của khách hàng	131	0	0
2. Trả trước cho người bán	132	261,281,825	1,445,322,050
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	122,350,410	0
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135	260,424,541,153	422,732,086,971
5. Phải thu khác	138	930,358,597	0
6. Dự phòng phải thu khó đòi(**)	139	-8,157,237,439	-8,964,835,287
IV. Hàng tồn kho	140	0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	8,176,856,349	3,961,197,088
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	2,848,309,878	1,564,622,583
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	128,718	0
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	3,075,047,361	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	2,253,370,392	2,396,574,503
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	24,270,727,811	28,592,402,199
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	0	0
5. Dự phòng phải thu khó đòi	219	0	0
II. Tài sản cố định	220	12,884,747,997	17,255,524,786
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10,536,026,368	12,440,978,268
- Nguyên giá	222	41,378,962,584	36,134,317,358
- Giá trị hao mòn lũy kế(**)	223	-30,842,936,216	-23,693,339,090
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	0	0
- Nguyên giá	225	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (**)	226	0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	1,418,433,229	4,814,546,518
- Nguyên giá	228	16,027,512,817	14,282,056,497
- Giá trị hao mòn lũy kế (**)	229	-14,609,079,588	-9,467,509,979
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230	930,288,400	0
III. Bất động sản đầu tư	240	0	0
- Nguyên giá	241	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (**)	242	0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	2,066,149,800	2,186,136,000
1. Đầu tư vào công ty con	251	0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	0	0
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253	0	0
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254	2,066,149,800	2,186,136,000
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	0	0
4. Đầu tư dài hạn khác	258	0	0
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	0	0



V. Tài sản dài hạn khác	260	9,319,830,014	9,150,741,413
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	1,292,983,490	2,065,032,197
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	1,377,830,358	2,259,194,188
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	6,649,016,166	4,826,515,028
4. Tài sản dài hạn khác	268	0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	575,521,022,653	541,030,493,458
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	4	4
A - NỢ PHẢI TRẢ	300	233,690,881,983	216,701,635,042
I. Nợ ngắn hạn	310	233,690,881,983	216,066,358,109
1. Vay ngắn hạn	311	34,090,712,455	158,865,447,363
2. Phải trả người bán	312	58,928,645	143,200,255
3. Người mua trả tiền trước	313	615,032,000	645,032,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	941,016,250	893,730,805
5. Phải trả người lao động	315	-182,732,661	3,363,297
6. Chi phí phải trả	316	7,395,227,294	7,618,138,043
7. Phải trả nội bộ	317	30,688,899	189,773,502
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	189,565,285,315	47,044,217,513
9. Phải trả hồ sơ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321	884,598,850	12,164,497
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322	0	0
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	292,124,936	651,290,834
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329	0	0
II. Phải trả dài hạn khác	330	0	635,276,933
1. Phải trả dài hạn người bán	331	0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333	0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334	0	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	0	635,276,933
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	0	0
8. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	339	0	0
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	341,830,140,670	324,328,858,416
I - Vốn chủ sở hữu	410	341,830,140,670	324,328,858,416
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	300,000,000,000	300,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414	0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-2,298,112,650	-2,099,235,000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	3,556,412,666	2,671,404,671
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	3,556,412,667	2,671,404,671
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	37,015,427,987	21,085,284,074
II- Quỹ khen thưởng phúc lợi	430	0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	450	575,521,022,653	541,030,493,458

Lập, ngày 14 tháng 1 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đào Thị Ngọc Thủy

Trần Thị Ngọc Hương



Le Minh Tâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

** Quý 4 Năm 2012 **

Phần I - Lãi, lỗ

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	** Quý 4 Năm 2012 **		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
		NĂM NÀY	NĂM TRƯỚC	NĂM NÀY	NĂM TRƯỚC
A					
1. Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	01	23,977,651,817	33,794,049,253	164,228,982,036	114,047,978,993
Trong đó:					
- Doanh thu môi giới chứng khoán cho người đầu tư	81	7,531,601,743	9,616,294,147	62,073,189,658	32,175,844,655
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	82	3,567,982	435,285,120	148,402,610	13,077,267
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	84	-	-	-	-
- Doanh thu tư vấn	85	330,000,000	324,545,454	655,761,818	809,781,817
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	86	481,318,287	51,363,866	1,286,322,654	189,760,703
▷ Doanh thu hoạt động ủy thác đầu tư	87	-	-	-	-
- Doanh thu cho thuê, sử dụng tài sản	88	298,636,363	216,118,363	990,377,826	584,329,330
- Doanh thu khác	89	15,332,527,442	24,021,012,543	99,074,927,470	80,275,185,221
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh(10=01-02)	10	23,977,651,817	33,794,049,253	164,228,982,036	114,047,978,993
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	16,929,953,537	22,168,395,176	91,427,009,140	67,753,089,552
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20	7,047,698,280	11,625,654,077	72,801,972,896	46,294,889,441
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	16,569,530,698	13,078,832,983	49,236,711,952	39,478,406,252
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)	30	- 9,521,832,418	- 1,453,178,906	23,565,260,944	6,816,483,189
8. Thu nhập khác	31	586,174,660	122,000,000	586,174,660	133,174,738
9. Chi phí khác	32	215,179,020	22,184,996	215,179,020	120,370,396
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	370,995,640	99,815,004	370,995,640	12,804,342
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	- 9,150,836,778	- 1,353,363,902	23,936,256,584	6,829,287,531
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2,947,365,985	448,550,093	5,433,624,300	1,532,168,585
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	- 802,472,380	- 266,761,434	- 802,472,380	- 266,761,434
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	- 7,005,943,173	- 1,171,575,243	17,700,159,904	5,030,357,512
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				

Lập, ngày 14 tháng 1 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


Đào Thị Ngọc Thủy


Trần Thị Ngọc Hương




Lê Minh Tâm

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Dạng đầy đủ)
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 ** Quý IV Năm 2012 **

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	KỶ NÀY	KỶ TRƯỚC
1	2	3	4	5
I - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		-9,150,836,778	8,240,900,856
2. Điều chỉnh cho các khoản			0	0
- Khấu hao Tài sản cố định	02		3,208,002,177	9,782,188,287
- Các khoản dự phòng	03		-4,869,298	1,431,532,537
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		0	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-3,898,442,246	-438,271,141
- Chi phí lãi vay	06		135,037,345	7,440,393,721
3. Lợi nhuận từ hoạt động trước khi thay đổi vốn lưu động	08		-9,711,108,800	26,456,744,260
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09		9,358,302,245	41,689,737,757
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10		0	
- Tăng/giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		65,974,732,550	5,016,733,068
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12		-517,761,084	-2,122,172,745
- Tiền lãi vay đã trả	13		-135,037,345	-6,981,360,794
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		0	-3,004,560,941
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		0	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		0	
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		64,969,127,566	61,055,120,605
II - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-2,304,483,770	-6,323,176,898
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3,272,727	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	-77,100,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	77,100,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-4,178,440	-829,506,563
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đơn vị khác	26		0	735,625,647
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,463,213,090	6,596,500
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2,157,823,607	-6,410,461,314
III - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		34,090,712,455	276,014,654,640
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		0	-255,437,241,884
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		34,090,712,455	20,577,412,756
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		101,217,663,628	75,222,072,047
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		188,253,961,019	17,927,814,920
Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ do đánh giá lại cuối kỳ	61		0	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		289,471,624,647	93,149,886,967

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng


 Đào Thị Ngọc Thủy


 Trần Thị Ngọc Hương



Lập ngày 14 tháng 01 năm 2013

Giám đốc


 Lê Minh Tâm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý IV năm 2012

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Chứng khoán Maybank Kim Eng ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam

Hoạt động

Công ty được cấp Giấy phép thành lập 71/UBCK-GP, do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 14 tháng 12 năm 2007

Và giấy phép điều chỉnh tên số 105/GPĐC-UBCK, do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 10 tháng 08 năm 2012

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính đặt tại 255 Trần Hưng Đạo, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Số nhân viên công ty tại thời điểm báo cáo là 282 người

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ hiện nay của Công ty là 300 tỉ đồng

Hội đồng quản trị

Thành viên của Hội đồng quản trị vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Shahrul Nazri Abdul Rahim - Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 07 năm 2012
Ông Lê Minh Tâm - ủy viên	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 03 năm 2012
Ông Ami Moris - ủy viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 10 năm 2012
Ông Ong Cheow Kheng - ủy viên	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 03 năm 2012
Ông Tan Pei San - ủy viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 07 năm 2012

Ban Tổng Giám đốc

Thành viên Ban Tổng Giám đốc vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Minh Tâm - Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 12 năm 2007
Ông Nguyễn Văn Mạnh- Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 09 năm 2010
Ông Dương Cẩm Đà - Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2011

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Mohamad Yasin bin Abdullad - Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 10 năm 2012
Ông Koh Boon Hann - Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 07 năm 2012
Bà Nguyễn Tuyết Vân - Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 07 năm 2012

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam.

3. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2000, Thông tư 84/2008/TT-BTC ngày 30 tháng 9 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Sổ nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Công ty bắt đầu hoạt động áp dụng Chính sách kế toán của Công ty từ 1/1/2008

V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

1. Tiền gửi Ngân hàng:

Chi tiết số dư tài khoản tiền mặt và tiền Ngân hàng của Công ty như sau:

	<u>Ngày 31/12/2012</u>	<u>Ngày 30/09/2012</u>
Tiền mặt	82,462,612	93,429,085
Tiền gửi ngân hàng	289,389,162,035	188,160,531,934
Trong đó :		
Tiền gửi ngân hàng của Công Ty	138,957,456,076	52,077,748,250
Tiền gửi của nhà đầu tư	150,431,705,959	136,082,783,684
- Giao dịch chứng khoán	149,135,496,967	135,694,344,053
- Cổ tức của nhà đầu tư	884,598,850	38,209,150
- Thuế thu nhập của nhà đầu tư	411,610,142	350,230,481
	<u>289,471,624,647</u>	<u>188,253,961,019</u>

2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

Chi tiêu	Khối lượng thực hiện giao dịch trong năm	Giá trị khối lượng thực hiện giao dịch trong năm (triệu đồng)
a) Của Công ty chứng khoán		
- Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ	94,949	904.066
- Trái phiếu		
b) Của nhà đầu tư		
- Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ	2,923,040,178	33.293,141.976
- Trái phiếu		
Tổng cộng	2,923,134,127	33,294,046.042

3. Đầu tư ngắn hạn

Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ:

	Ngày 31/12/2012	Ngày 30/09/2012
Ký quỹ Ngân hàng Vietnam Siam		
Ký quỹ Ngân hàng NN&PTNT VN		
Ký quỹ Ngân hàng Exim		

Chứng khoán tự doanh

Chứng khoán tự doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý: theo giá mua vào lúc mua và theo giá thị trường vào cuối kỳ. Lãi lỗ được ghi nhận vào doanh thu, chi phí trong kỳ

Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra:

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

Chứng khoán đầu tư dài hạn:

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn được ghi nhận theo giá trị hợp lý và được đánh giá lại vào cuối mỗi kỳ vào vốn chủ sở hữu

Trái phiếu giữ đến khi đáo hạn không đánh giá theo giá thị trường. Lãi trái phiếu và phụ trội (chiết khấu) được phân bổ theo tỉ lệ thời gian suốt thời hạn trái phiếu

Chi tiêu	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán	So với giá thị		Tổng giá trị theo giá thị trường	Ghi chú
			Tăng	Giảm		
I. Chứng khoán thương mại	2,021	20,934,415			20,519,300	
II. Chứng khoán đầu tư						
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	144,486	2,066,149,800			2,066,149,800	

- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn						
III. Đầu tư góp vốn						
-Đầu tư vào công ty con						
-Vốn góp liên doanh,liên kết						
IV. Đầu tư tài chính khác						

5. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

6. Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

	<u>Ngày 31/12/2012</u>	<u>Ngày 30/09/2012</u>
Phí cải tạo văn phòng	7,409,985,197	7,885,798,987
Máy vi tính	12,532,059,224	12,398,959,224
Máy móc thiết bị khác	15,951,290,215	15,697,540,215
P/tiện vận tải, truyền dẫn	3,052,011,905	3,052,011,905
Bàn ghế tủ	2,401,106,185	2,429,428,985
Tài sản cố định khác	<u>32,509,858</u>	<u>32,509,858</u>
	<u>41,378,962,584</u>	<u>41,496,249,174</u>
	<u>Ngày 31/12/2012</u>	<u>Ngày 30/09/2012</u>
Bản quyền phần mềm	<u>16,027,512,817</u>	<u>15,097,367,447</u>
	<u>16,027,512,817</u>	<u>15,097,367,447</u>

7. Khấu hao

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị: 3 năm

Phương tiện vận tải: 6 năm

Cải tạo văn phòng: 5 năm

Thiết bị, dụng cụ quản lý: 3-5 năm

	<u>Ngày 31/12/2012</u>	<u>Ngày 30/09/2012</u>
Khấu hao-Phí cải tạo văn phòng	(7,409,985,197)	(7,324,974,217)
Khấu hao-Máy vi tính	(6,862,426,559)	(6,077,820,478)
K/h-Máy móc thiết bị khác	(13,132,119,414)	(12,545,315,379)
K/hao-Phương tiện vận tải	(1,980,973,775)	(1,853,780,114)
Khấu hao-Bàn ghế tủ	(1,425,821,874)	(1,358,904,059)
Khấu hao- Khác	(31,609,397)	(31,609,397)
	(30,842,936,216)	(29,192,403,644)
	<u>Ngày 31/12/2012</u>	<u>Ngày 30/09/2012</u>
K/hao-Bản quyền phần mềm	(14,609,079,588)	(13,051,609,983)
	(14,609,079,588)	(13,051,609,983)

8. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

-Tiền nộp ban đầu: 120.000.000

-Tiền nộp bổ sung: 6,524,975,804

- Tiền lãi phân bổ trong năm: 4,040,362

9. Các khoản phải thu (triệu đồng)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ			Số dự phòng đã lập
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	
A	1	2	3	6	7	8	9
1. Phải thu của khách hàng							
2. Phải thu hàng giao dịch chứng khoán							
-Phải thu của SGDCK							
-Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	260,424		8,157	266,698		8,162	8,157
-Phải thu tổ chức phát hành(bảo lãnh phát hành) chứng khoán							
-Phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán							
-Phải thu thành viên khác							
3. Thuế GTGT được khấu trừ	0			0			
4. Phải thu nội bộ							
5. Phải thu khác	930			918			

10. Thuế và các khoản khác phải nộp nhà nước

	Ngày 31/12/2012	Ngày 30/09/2012
Thuế GTGT	(107,442,614)	(22,309,815)
Thuế TNDN	3,075,047,361	127,681,376
Thuế nhà thầu -Phải trả hộ khách hàng	(9,130,962)	(5,699,680)
Thuế TNCN	(404,889,233)	(417,839,585)
Thuế TNCN- Phải trả hộ khách hàng	(402,479,180)	(344,530,801)
Thuế nhà thầu	(17,074,261)	(84,758,914)
	(2,134,031,111)	(747,457,419)

11. Chi phí phải trả

	Ngày 31/12/2012	Ngày 30/09/2012
Kinh phí công đoàn	(82,884,575)	(683,857,873)
Bảo hiểm xã hội	-	(549,514,710)
Bảo hiểm y tế	-	(98,037,850)
Bảo hiểm thất nghiệp	-	(42,698,900)
Phải trả, phải nộp khác	(7,395,227,294)	(3,101,143,528)
	(7,478,111,869)	(4,475,252,861)

12. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Ngày 31/12/2012	Tăng	Giảm	Ngày 30/09/2012
I Vốn chủ sở hữu				
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	300,000,000,000			300,000,000,000
2 Thặng dư vốn cổ phần				-
3 Vốn khác của chủ sở hữu				-
4 Cổ phiếu quỹ				-
5 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-2,298,112,650		-223,377,450	-2,074,735,200
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái				-
7 Quỹ đầu tư phát triển	3,556,412,666		-350,297,158	3,906,709,824
8 Quỹ dự phòng tài chính	3,556,412,667		-350,297,157	3,906,709,824
9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				-
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	37,015,427,987		-6,305,348,858	43,320,776,845
Tổng cộng	341,830,140,670		-7,229,320,623	349,059,461,293

13. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

15. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận khi các chi phí này làm giảm bớt lợi ích kinh tế trong tương lai có liên quan đến việc giảm bớt tài sản hoặc tăng tài sản nợ phải trả và chi phí này phải xác định được một cách đáng tin cậy. Chi phí được ghi nhận tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí

Lập biểu

Đào Thị Ngọc Thùy

Kế toán trưởng

Trần Thị Ngọc Hương

Lập, ngày 14 tháng 01 năm 2013

Giám đốc



Lê Minh Tâm